



qiē kāi

切开

verb · cut open; slice apart

Example Sentences

qǐng bǎ xī guā qiē kāi dà jiā yì qǐ chī
请把西瓜切开，大家一起吃。

Please cut the watermelon open, let's all eat together.

yī shēng yòng shǒu shù dāo qiē kāi le shāng kǒu
医生用手术刀切开了伤口。

The doctor cut open the wound with a scalpel.

Trace each character, then write the word on your own.

切 切 切 切 切 切 切

开 开 开 开 开 开 开